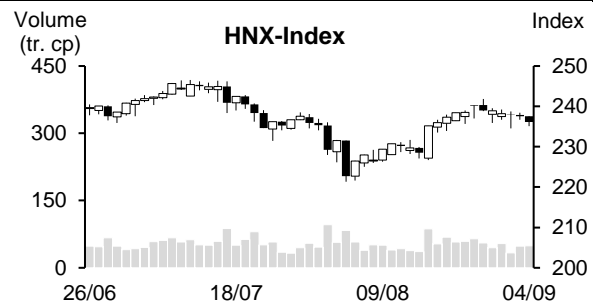
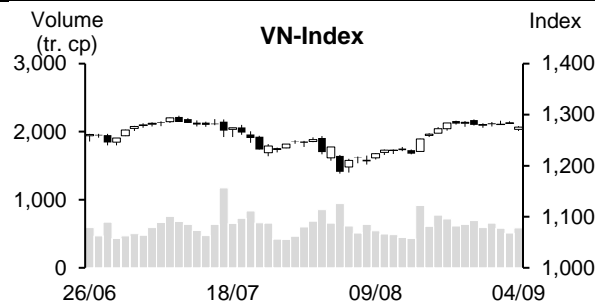


04/09/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,275.80	-0.63%	1,317.71	-1.04%	236.14	-0.60%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>648.71</b>	<b>13.45%</b>	<b>239.06</b>	<b>40.60%</b>	<b>51.52</b>	<b>-3.24%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>588.46</b>	<b>15.16%</b>	<b>205.91</b>	<b>32.64%</b>	<b>48.66</b>	<b>0.31%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	602.72	-2.37%	201.76	2.06%	51.46	-5.46%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>15,728</b>	<b>16.25%</b>	<b>7,529</b>	<b>31.36%</b>	<b>1,035</b>	<b>-8.29%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>13,769</b>	<b>13.56%</b>	<b>6,501</b>	<b>22.93%</b>	<b>962</b>	<b>0.98%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,057	-2.05%	6,635	-2.02%	1,001	-3.93%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	117	24%	6	20%	60	27%
<b>Số mã giảm</b>	313	65%	23	77%	106	48%
<b>Số mã đứng giá</b>	49	10%	1	3%	53	24%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường đóng cửa giảm điểm trở lại trong ngày giao dịch đầu tiên sau kì nghỉ lễ. Động thái bán tháo khá mạnh của phố Wall đêm qua đã khiến nhiều thị trường chứng khoán Châu Á rạng sáng nay bị ảnh hưởng và chứng khoán Việt Nam cũng không phải ngoại lệ. VN-Index mở cửa với gap giảm âm khá lớn và độ rộng thị trường cho thấy số mã giảm hoàn toàn áp đảo. Tuy nhiên, áp lực bán dần hạ nhiệt vào cuối phiên chiều khi lực cầu bắt đáy nhập cuộc. Về diễn biến của các nhóm ngành, nhìn chung sức ép chủ yếu đến từ các nhóm ngành trụ cột như thép, ngân hàng, dầu khí, bảo hiểm, thực phẩm đồ uống, chứng khoán. Trong khi đó, bất động sản ngược dòng tăng tốt cùng với một số nhóm midcap như xây dựng, hạ tầng, dược phẩm, y tế. Thanh khoản tăng nhẹ so với phiên trước nhưng vẫn duy trì ở mức thấp cho thấy tâm lý thận trọng của nhà đầu tư. Về giao dịch của khối ngoại, khối này bất ngờ có phiên bán ròng khá mạnh, tập trung ở một số mã như DGC, HPG, VPB, FPT.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên giảm điểm trở lại. Tín hiệu xuất hiện nền giảm, thoát vùng giằng co tại vùng cung 1280-1300. Điểm tích cực là áp lực bán không quá mạnh, đang phần nào ủng hộ kịch bản chỉ là điều chỉnh ngắn. Cần tiếp tục duy trì tín hiệu giảm với áp lực bán yếu dần. Hỗ trợ gần ở 1250-1260. Đối với HNX-Index, chỉ số tiếp tục giảm điểm. Tín hiệu xuất hiện nền giảm không quá lớn kèm khối lượng giảm nhẹ, cho thấy áp lực bán không mạnh, vẫn đang giữ được tín hiệu điều chỉnh tích cực. Có thể chú ý vùng hỗ trợ gần ở 235-237, xa hơn ở 227-231. Chiến lược chung có thể tận dụng nhịp điều chỉnh để tham gia với tỷ trọng trung bình, ưu tiên chú ý các nhóm như Bán lẻ, Oto, Chứng khoán, Dầu khí, Công nghệ, Ngân hàng, Dệt may, Nhựa.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua MWG

(Xem chi tiết ở trang 2)

## DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

## Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MWG	Mua	05/09/2024	69.10	69.10	0.0%	75.0	8.5%	66	-4.5%	Tín hiệu điều chỉnh tích cực

## Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FRT	Mua	21/08/2024	182.50	176.00	3.7%	190	8.0%	168	-4.5%	
2	HPG	Mua	22/08/2024	25.25	26.15	-3.4%	27.5	5.2%	25	-4%	
3	MSN	Mua	28/08/2024	75.30	76.80	-2.0%	85	10.7%	73	-5%	
4	PHR	Mua	29/08/2024	58.70	58.2	0.9%	62.5	7.4%	55.5	-5%	
5	BCM	Mua	30/08/2024	72.00	71.5	0.7%	77	7.7%	68.5	-4%	
6	BSR	Mua	04/09/2024	23.45	23.894	-1.9%	27	13%	22.8	-5%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **PMI tháng 8/2024: Sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới tiếp tục tăng đáng kể**

Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng (PMI) ngành Sản xuất Việt Nam đạt 52.4 điểm trong tháng 8, giảm so với mức 54.7 điểm trong tháng 7 nhưng vẫn cho thấy mức cải thiện mạnh mẽ của các điều kiện kinh doanh.

Các nhà sản xuất Việt Nam tiếp tục có sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới tăng vào thời điểm giữa quý 3. Mặc dù tăng trưởng của từng chỉ số này đã chậm lại so với mức gần kỷ lục của tháng 7, tốc độ tăng vẫn là mạnh và đã kéo theo mức tăng đáng kể nhất của hoạt động mua hàng trong hơn hai năm. Tuy nhiên, việc làm đã giảm lần đầu tiên trong ba tháng. Mặc dù cả chi phí đầu vào và giá cả đầu ra tiếp tục tăng trong tháng 8, các báo cáo về áp lực cạnh tranh cho thấy tốc độ tăng giá và chi phí đã chậm lại đáng kể trong tháng.

#### **Lãi suất tiết kiệm tiếp tục tăng**

Theo biểu lãi suất tiền gửi tiết kiệm tại quầy của nhiều ngân hàng trong ngày đầu tháng 9, lãi suất huy động (tại các kỳ hạn được khảo sát là: 6, 9, 12, 24 tháng) được nhiều ngân hàng điều chỉnh với mức dao động từ 0,1-0,8% tùy kỳ hạn và ngân hàng.

Tại MB, biểu lãi suất tiền gửi tiết kiệm tăng 0,1% ở kỳ hạn 6 và 9 tháng, niêm yết ở mức 4%/năm. Kỳ hạn 12 tháng là 4,8%/năm, tăng 0,2%; lãi suất kỳ hạn 24 tháng tăng 0,3%, niêm yết ở mức 5,7%/năm. Sacombank tăng lãi suất 0,4% ở kỳ hạn 6 và 9 tháng, đưa lãi suất kỳ hạn 6 tháng là 4,2%/năm; kỳ hạn 9 tháng là 4,3%/năm; kỳ hạn 12 tháng là 4,9%/năm.

Theo giới phân tích, lãi suất huy động của các ngân hàng thương mại lớn có thể tăng nhẹ trong những tháng cuối năm.

#### **Động lực chính cho tăng trưởng tín dụng cuối năm 2024**

Số liệu thống kê từ Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cho biết, tính đến ngày 16/8/2024, tăng trưởng tín dụng ghi nhận đạt 6,25%. Dù còn cách xa so với mục tiêu 14-15% trong năm 2024 nhưng tăng trưởng tín dụng đã được cải thiện kể từ tháng 4/2024 nhờ sự phục hồi của sản xuất. Trong 7 tháng đầu năm, xuất nhập khẩu tăng lần lượt 15,7% và 18,5% dẫn tới thặng dư thương mại đạt 14,98 tỷ USD. Hoạt động sản xuất tăng trưởng ổn định liên tiếp trong 5 tháng với chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 11,2% so với cùng kỳ đi cùng với chỉ số PMI duy trì ở mức 54,7 trong tháng 7.

Cho vay tiêu dùng và cho vay bất động sản đều đạt hơn 3 triệu tỷ đồng và đều chiếm hơn 21%, tương đương hơn 1/5 tổng dư nợ của nền kinh tế.

Trong báo cáo vừa công bố mới đây, MBS Research cho rằng, tăng trưởng tín dụng có thể đạt 14% trong năm 2024 với kịch bản tăng trưởng GDP là 6,5% cho cả năm.

Nguồn: Vietstock, Cafef

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **BVH đạt 1,059 tỷ đồng lãi sau thuế 6 tháng, tăng hơn 9%**

Theo báo cáo tài chính hợp nhất soát xét 6 tháng đầu năm 2024, Tập đoàn Bảo Việt (HOSE: BVH) đạt tổng doanh thu 28,030 tỷ đồng, tương ứng 1.1 tỷ đô la Mỹ. Lợi nhuận trước thuế và sau thuế lần lượt đạt 1,276 tỷ đồng và 1,059 tỷ đồng, tăng trưởng tương ứng 9.6% và 9.4% so với cùng kỳ năm 2023. Tổng tài sản tại 30/06/2024 đạt 234,844 tỷ đồng, tăng 6.2% so với thời điểm 31/12/2023.

Tổng doanh thu Công ty Mẹ đạt 810 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 580 tỷ đồng, tăng trưởng lần lượt 4,8% và 5,5% so với cùng kỳ năm 2023, bám sát tiến độ kế hoạch năm 2024 đã được ĐHĐCĐ thông qua. Tại 30/06/2024, tổng tài sản Công ty Mẹ đạt 18,396 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu đạt 18,252 tỷ đồng, tăng lần lượt 2.9% và 3.3% so với thời điểm 31/12/2023.

Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đạt 21,558 tỷ đồng tổng doanh thu, đáng chú ý lợi nhuận sau thuế đạt 630 tỷ đồng tăng trưởng 19.9% so với cùng kỳ. Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ đạt 5,709 tỷ đồng tổng doanh thu, tăng trưởng 2.8%.

### **Doanh số Sao Ta tăng 36% trong tháng 8**

Lượng tiêu thụ tôm thành phẩm và doanh số chung của CTCP Thực phẩm Sao Ta (Fimex, HOSE: FMC) lần lượt đạt 2.7 ngàn tấn và 30.4 triệu USD trong tháng 8, đều tăng 36% so với cùng kỳ năm trước. Sản xuất tôm thành phẩm trong tháng 8 đạt 3.45 ngàn tấn, tăng trưởng đến 74%.

### **BCM huy động thêm ngàn tỷ từ trái phiếu trong tháng 8**

Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP (Becamex IDC, HOSE: BCM) vừa phát hành thành công 2 lô trái phiếu mã BCMH2427003 và BCMH2427004, có giá trị lần lượt là 500 tỷ đồng và 300 tỷ đồng vào ngày 14/08/2024. Cũng trong tháng 8 (ngày 08/08), BCM phát hành thành công lô trái phiếu BCMH2427002 giá trị 200 tỷ đồng. Cả 3 lô trái phiếu trên có kỳ hạn 3 năm, đáo hạn vào tháng 08/2027, lãi suất dao động từ 10.2-10.5%/năm.

Trước đó ngày 17/06, Becamex IDC cũng huy động thành công 800 tỷ đồng từ kênh trái phiếu, kỳ hạn 3 năm, đáo hạn ngày 17/06/2027. Lãi suất phát hành là 10.5%/năm.

Như vậy, từ đầu năm đến nay, BCM đã huy động được tổng cộng 1,800 tỷ đồng qua kênh trái phiếu; riêng trong tháng 8 là 1 ngàn tỷ đồng.

Tại thời điểm cuối tháng 6, ông lớn KCN Bình Dương còn gần 12,245 tỷ đồng dư nợ trái phiếu, cộng với 1 ngàn tỷ đồng vừa mới huy động thêm trong tháng 8, hiện BCM đang còn nợ trái phiếu khoảng 13,245 tỷ đồng.

Ngoài trái phiếu, BCM cho biết sẽ chào bán 300 triệu cp, giá bán khởi điểm không thấp hơn 50,000 đồng/cp, huy động tối thiểu 15 ngàn tỷ đồng.

Nguồn: Vietstock

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	42,500	2.41%	0.08%
GAS	83,900	0.72%	0.03%
CTG	35,300	0.71%	0.03%
VRE	19,700	2.60%	0.02%
VNM	74,300	0.54%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	16,600	3.11%	0.08%
PTI	32,000	3.56%	0.03%
THD	35,900	0.56%	0.02%
IPA	13,600	1.49%	0.01%
PLC	26,300	1.94%	0.01%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	91,000	-0.76%	-0.08%
VPB	18,500	-2.37%	-0.07%
FPT	133,000	-1.34%	-0.05%
GVR	34,700	-1.84%	-0.05%
TCB	23,000	-1.50%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	16,000	-2.44%	-0.10%
NTP	67,900	-2.30%	-0.07%
MBS	27,500	-1.79%	-0.07%
KSV	62,000	-1.59%	-0.06%
PVS	40,400	-0.98%	-0.06%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	18,500	-2.37%	23,332,600
VIX	12,000	-1.23%	20,358,881
HPG	25,250	-0.98%	19,080,426
SHB	10,400	-1.42%	16,236,547
PDR	22,400	3.94%	16,172,652

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	16,000	-2.44%	8,525,803
CEO	16,600	3.11%	8,070,730
MBS	27,500	-1.79%	3,024,930
PVS	40,400	-0.98%	2,822,884
TNG	26,500	-2.57%	2,128,970

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	133,000	-1.34%	601.9
VHM	42,500	2.41%	579.5
HPG	25,250	-0.98%	481.8
VPB	18,500	-2.37%	434.6
DGC	115,200	1.32%	429.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	16,000	-2.44%	137.5
CEO	16,600	3.11%	131.7
PVS	40,400	-0.98%	113.7
MBS	27,500	-1.79%	83.5
TNG	26,500	-2.57%	56.6

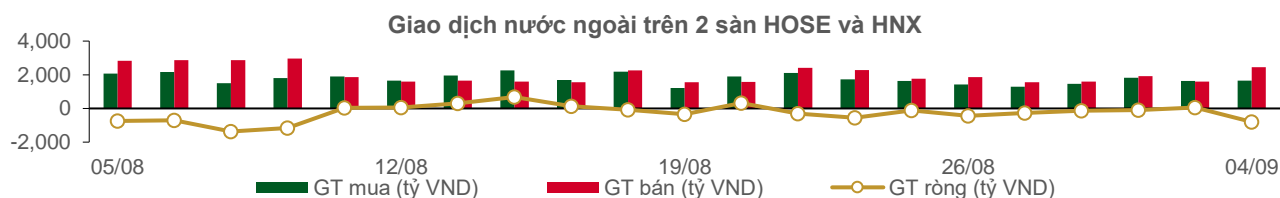
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VCI	11,065,000	512.32
VIC	5,010,000	221.44
ACB	6,080,504	159.71
VCB	1,370,339	124.41
PNJ	1,174,033	123.29

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	1,315,100	51.68
HUT	800,000	12.32
BAB	650,000	7.80
CTP	100,000	2.08
VNC	628	0.03

## Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	46.70	1,595.11	72.41	2,368.66	(25.71)	(773.55)
HNX	1.87	52.60	3.25	80.83	(1.38)	(28.23)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>48.56</b>	<b>1,647.71</b>	<b>75.66</b>	<b>2,449.49</b>	<b>(27.09)</b>	<b>(801.78)</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	133,000	1,554,659	206.01
ACB	24,650	5,690,500	150.55
VCB	91,000	1,375,600	124.63
PNJ	101,200	1,177,066	123.59
CTG	35,300	2,537,200	89.05

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	40,400	575,200	23.19
IDC	60,200	151,106	9.08
CEO	16,600	409,500	6.59
MBS	27,500	122,900	3.39
PVI	47,100	39,800	1.86

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	133,000	2,162,792	286.10
VCB	91,000	1,681,070	152.42
ACB	24,650	5,690,700	150.55
DGC	115,200	1,249,222	144.09
PNJ	101,200	1,174,133	123.30

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MBS	27,500	812,100	22.42
SHS	16,000	1,029,200	16.59
PVS	40,400	406,200	16.33
IDC	60,200	110,100	6.59
TNG	26,500	189,700	5.05

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PDR	22,400	2,253,873	49.31
VNM	74,300	641,857	47.51
CTG	35,300	1,098,487	38.94
NLG	42,000	506,200	20.92
DXG	15,900	1,300,500	20.41

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	40,400	169,000	6.86
CEO	16,600	178,200	2.76
IDC	60,200	41,006	2.49
PVI	47,100	37,000	1.73
DTD	25,700	37,700	0.95

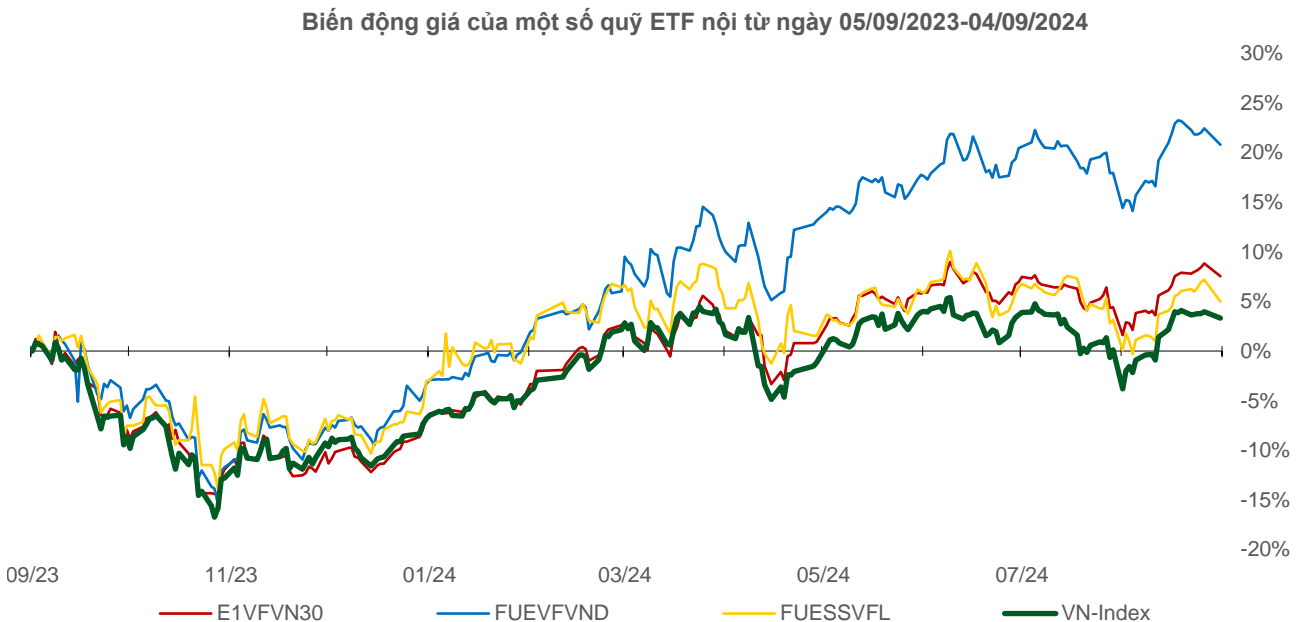
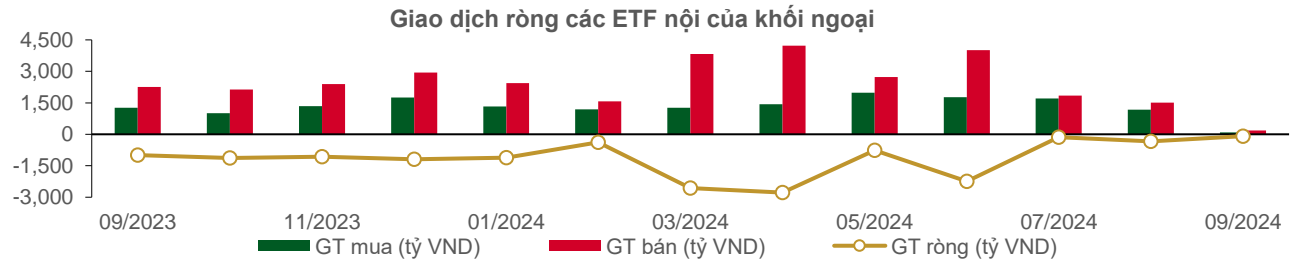
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	115,200	(1,227,722)	(141.60)
HPG	25,250	(4,268,366)	(107.83)
VPB	18,500	(5,508,100)	(102.46)
FPT	133,000	(608,133)	(80.09)
MSN	75,300	(929,031)	(70.19)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	27,500	(689,200)	(19.03)
SHS	16,000	(1,029,002)	(16.58)
LAS	23,500	(183,200)	(4.35)
TNG	26,500	(139,700)	(3.73)
NTP	67,900	(30,812)	(2.10)

**Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội**

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,990	-1.2%	3,797,722	87.00	E1VFN30	54.34	84.58	(30.24)
FUEMAV30	15,790	-1.3%	48,619	0.76	FUEMAV30	0.61	0.06	0.56
FUESSV30	16,350	-1.0%	50,429	0.82	FUESSV30	0.11	0.67	(0.56)
FUESSV50	19,640	-1.2%	17,200	0.34	FUESSV50	0.11	0.17	(0.06)
FUESSVFL	20,630	-2.0%	2,158,339	44.67	FUESSVFL	17.69	43.95	(26.26)
FUEVFN30	33,100	-1.3%	1,591,938	52.68	FUEVFN30	14.76	46.63	(31.87)
FUEVN100	17,620	-1.3%	157,211	2.77	FUEVN100	0.21	0.39	(0.18)
FUEIP100	8,750	0.6%	320	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,000	1.1%	34,700	0.30	FUEKIV30	0.26	0.30	(0.04)
FUEDCMID	12,000	-1.4%	3,306	0.04	FUEDCMID	0.00	0.00	0.00
FUEKIVFS	12,520	-1.1%	800	0.01	FUEKIVFS	0.00	0.01	(0.01)
FUEMAVND	13,920	-1.6%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEFCV50	12,290	-0.9%	4,800	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,450	-1.5%	10,200	0.13	FUEKIVND	0.13	0.13	0.00
FUEABVND	10,200	2.0%	200	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>7,875,884</b>	<b>189.60</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>88.22</b>	<b>176.88</b>	<b>(88.66)</b>



**Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm**

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,100	-3.2%	1,060	19	24,650	2,144	44	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	930	-3.1%	27,210	33	24,650	909	(21)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2402	350	-14.6%	16,930	36	24,650	108	(242)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	5,700	-5.0%	54,350	125	133,000	5,524	(176)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,510	-3.8%	26,400	76	133,000	3,563	53	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,780	-10.1%	75,590	91	133,000	1,408	(372)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	500	0.0%	0	15	25,250	58	(442)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2331	310	-6.1%	90,690	33	25,250	137	(173)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	370	-14.0%	60,440	64	25,250	162	(208)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	490	-5.8%	19,830	92	25,250	175	(315)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	520	-1.9%	10,790	125	25,250	143	(377)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	280	-9.7%	7,430	29	25,250	48	(232)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,250	-6.0%	55,730	120	25,250	446	(804)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	680	-4.2%	3,740	76	25,250	407	(273)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,240	-1.6%	24,480	257	25,250	499	(741)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	370	-2.6%	59,810	181	25,250	121	(249)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	70	-12.5%	67,100	36	25,250	1	(69)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	130	0.0%	193,780	69	25,250	7	(123)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,510	-5.6%	253,910	125	24,400	1,306	(204)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2318	1,740	-4.9%	6,910	15	24,400	1,747	7	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,670	-5.7%	108,350	257	24,400	1,355	(315)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,430	-8.9%	28,920	91	24,400	1,051	(379)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,700	-8.6%	30,170	181	24,400	1,162	(538)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	250	-24.2%	148,150	33	75,300	139	(111)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	190	-9.5%	460	29	75,300	50	(140)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	830	0.0%	0	120	75,300	276	(554)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,070	-8.6%	39,210	181	75,300	607	(463)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	700	-16.7%	117,080	69	75,300	368	(332)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	590	-16.9%	69,620	99	75,300	247	(343)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	2,050	-1.9%	177,070	125	69,100	1,863	(187)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,780	-1.8%	16,580	257	69,100	2,674	(106)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	2,000	-3.9%	1,810	91	69,100	1,676	(324)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	2,520	0.0%	5,450	181	69,100	1,962	(558)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	1,290	-8.5%	27,020	36	69,100	958	(332)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	410	-22.6%	28,840	29	13,200	253	(157)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	850	0.0%	19,300	120	13,200	417	(433)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	120	0.0%	40	29	10,400	2	(118)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	760	-2.6%	310	120	10,400	70	(690)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	20	-50.0%	490	15	30,100	0	(20)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2328	270	-10.0%	71,720	125	30,100	141	(129)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	50	-44.4%	21,060	29	30,100	4	(46)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	700	-9.1%	29,270	120	30,100	228	(472)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	660	-4.4%	39,110	76	30,100	528	(132)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,450	-4.0%	51,290	257	30,100	1,105	(345)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	710	-7.8%	9,000	91	30,100	485	(225)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	890	-7.3%	141,650	181	30,100	576	(314)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	700	-13.6%	10,300	69	30,100	371	(329)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	540	-18.2%	11,830	36	30,100	310	(230)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	450	-11.8%	5,080	99	30,100	225	(225)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2309	4,100	-4.0%	4,440	19	23,000	4,038	(62)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,600	-3.0%	52,170	33	23,000	1,558	(42)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	440	-6.4%	75,500	99	23,000	122	(318)	27,500	2.0	12/12/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



CTPB2306	260	-21.2%	7,680	29	17,650	43	(217)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	770	-9.4%	162,170	91	17,650	440	(330)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2313	60	0.0%	116,860	33	42,500	7	(53)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	60	0.0%	8,130	29	42,500	1	(59)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	500	0.0%	0	120	42,500	77	(423)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,480	5.7%	34,390	181	42,500	1,088	(392)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,210	10.0%	14,950	91	42,500	945	(265)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	1,150	8.5%	43,100	69	42,500	943	(207)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	740	12.1%	37,420	99	42,500	443	(297)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	430	-6.5%	14,510	125	18,200	289	(141)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	650	-11.0%	117,000	257	18,200	487	(163)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2403	130	-27.8%	20,870	36	18,200	29	(101)	20,510	1.7	10/10/2024
CVIB2404	190	-17.4%	15,880	69	18,200	45	(145)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2309	100	-9.1%	21,580	33	44,000	12	(88)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	290	0.0%	0	29	44,000	5	(285)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	420	0.0%	1,200	120	44,000	147	(273)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	1,020	-6.4%	19,970	91	44,000	627	(393)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	580	-13.4%	22,850	99	44,000	315	(265)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	580	-18.3%	161,630	36	44,000	383	(197)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	580	0.0%	13,620	125	74,300	201	(379)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	150	0.0%	20	29	74,300	1	(149)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	960	1.1%	81,720	120	74,300	88	(872)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,800	0.0%	50,190	257	74,300	1,350	(450)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	1,020	-1.9%	1,680	91	74,300	677	(343)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	1,180	0.0%	5,030	69	74,300	582	(598)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,590	0.6%	8,280	36	74,300	1,211	(379)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2315	150	-11.8%	92,160	125	18,500	45	(105)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	100	-9.1%	70	29	18,500	2	(98)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	510	-15.0%	42,720	120	18,500	93	(417)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2322	130	-38.1%	57,430	15	18,500	63	(67)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,140	-2.6%	17,680	257	18,500	677	(463)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	710	-18.4%	64,420	91	18,500	430	(280)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,060	-7.0%	16,310	181	18,500	667	(393)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	320	-25.6%	46,470	36	18,500	149	(171)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	410	-22.6%	22,130	69	18,500	196	(214)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	480	-20.0%	8,650	99	18,500	215	(265)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	40	-20.0%	25,120	33	19,700	0	(40)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	30	-40.0%	6,350	29	19,700	0	(30)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	190	-9.5%	120	120	19,700	7	(183)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	330	0.0%	21,380	91	19,700	194	(136)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	370	5.7%	189,450	181	19,700	207	(163)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	140	16.7%	149,140	69	19,700	50	(90)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	200	11.1%	39,640	36	19,700	73	(127)	22,500	2.0	10/10/2024

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
<a href="#">PVT</a>	HOSE	28,250	31,650	26/08/2024	1,110
<a href="#">POW</a>	HOSE	13,200	15,900	23/08/2024	1,181
<a href="#">TCB</a>	HOSE	23,000	28,200	21/08/2024	23,965
<a href="#">DRI</a>	UPCOM	10,659	14,100	20/08/2024	103
<a href="#">TCM</a>	HOSE	47,100	58,500	14/08/2024	277
<a href="#">NT2</a>	HOSE	20,150	22,300	09/08/2024	73
<a href="#">VNM</a>	HOSE	74,300	76,100	07/08/2024	9,705

Bản tin chứng khoán

<a href="#">BMI</a>	HOSE	23,950	29,200	07/08/2024	375
<a href="#">IJC</a>	HOSE	14,000	17,300	06/08/2024	538
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	47,547	58,500	02/08/2024	2,202
<a href="#">ANV</a>	HOSE	31,400	35,300	05/07/2024	145
<a href="#">DPR</a>	HOSE	41,100	44,600	02/07/2024	350
<a href="#">GEG</a>	HOSE	11,950	18,300	01/07/2024	1,463
<a href="#">GAS</a>	HOSE	83,900	82,900	03/06/2024	11,155
<a href="#">VHC</a>	HOSE	73,000	79,300	28/05/2024	1,117
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	23,445	23,200	24/05/2024	5,111
<a href="#">CTD</a>	HOSE	63,700	87,500	24/05/2024	316
<a href="#">IMP</a>	HOSE	93,900	77,200	13/05/2024	383
<a href="#">DGC</a>	HOSE	115,200	118,800	08/05/2024	3,864
<a href="#">FMC</a>	HOSE	48,100	55,100	04/05/2024	343
<a href="#">PVD</a>	HOSE	26,700	31,000	02/05/2024	780
<a href="#">HDB</a>	HOSE	27,100	31,000	16/04/2024	13,140
<a href="#">STK</a>	HOSE	25,500	38,550	04/04/2024	132
<a href="#">KDH</a>	HOSE	38,000	42,200	22/03/2024	1,198
<a href="#">MSB</a>	HOSE	11,350	20,700	19/03/2024	5,749
<a href="#">VIB</a>	HOSE	18,200	27,000	07/02/2024	9,843
<a href="#">VHM</a>	HOSE	42,500	63,300	26/01/2024	27,904
<a href="#">MSH</a>	HOSE	48,050	55,900	17/01/2024	318
<a href="#">SIP</a>	HOSE	76,200	83,400	10/01/2024	1,123
<a href="#">KBC</a>	HOSE	26,350	36,000	10/01/2024	1,647
<a href="#">IDC</a>	HNX	60,200	56,000	10/01/2024	2,212
<a href="#">CTG</a>	HOSE	35,300	36,375	10/01/2024	23,247
<a href="#">VCB</a>	HOSE	91,000	87,329	10/01/2024	37,497
<a href="#">BID</a>	HOSE	48,950	55,870	10/01/2024	25,522
<a href="#">MBB</a>	HOSE	24,400	29,592	10/01/2024	23,926
<a href="#">TPB</a>	HOSE	17,650	24,130	10/01/2024	7,508
<a href="#">OCB</a>	HOSE	11,750	19,164	10/01/2024	4,880
<a href="#">ACB</a>	HOSE	24,650	31,952	10/01/2024	18,261
<a href="#">VPB</a>	HOSE	18,500	25,603	10/01/2024	16,420
<a href="#">STB</a>	HOSE	30,100	34,494	10/01/2024	9,865
<a href="#">LPB</a>	HOSE	30,850	18,389	10/01/2024	4,731
<a href="#">SHB</a>	HOSE	10,400	16,146	10/01/2024	10,044
<a href="#">MWG</a>	HOSE	69,100	61,600	10/01/2024	2,325
<a href="#">FRT</a>	HOSE	182,500	119,200	10/01/2024	305
<a href="#">DGW</a>	HOSE	61,300	55,300	10/01/2024	665
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	101,200	101,000	10/01/2024	2,357
<a href="#">SAB</a>	HOSE	57,200	83,600	10/01/2024	5,162
<a href="#">HPG</a>	HOSE	25,250	31,200	10/01/2024	15,721
<a href="#">PLX</a>	HOSE	47,000	42,300	10/01/2024	4,395
<a href="#">PVS</a>	HNX	40,400	40,300	10/01/2024	1,136
<a href="#">NLG</a>	HOSE	42,000	40,600	10/01/2024	631
<a href="#">VRE</a>	HOSE	19,700	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458  
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912